

KNOWLEDGE AND NEED FOR PROVIDING KNOWLEDGE ABOUT REPRODUCTIVE HEALTH CARE AND PRE-MARRIAGE CONSULTATION AND HEALTH EXAMINATION FOR FEMALE STUDENTS IN GRADE 12 DONG HY HIGH SCHOOL, THAI NGUYEN PROVINCE**Hoang Minh Nam*, Nguyen Thi Bich Phuong, Vuong Thi Thao, Nguyen Thi Phuong Lan***TNU - University of Medicine and Pharmacy*

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 01/6/2024 Revised: 05/7/2024 Published: 05/7/2024	Adolescent reproductive health care is one of the basic contents that our country is paying attention to and making efforts to implement. These issues deserve even more attention for 12th-grade female students preparing to enter adulthood and get married. The research was conducted to describe the knowledge and find the needs of this target group regarding reproductive health and premarital health issues, thereby serving as a reference basis for schools in educational activities and supporting children. The study used cross-sectional descriptive research on 287 12th-grade female students at Dong Hy High School. The research results showed that 12th-grade female students' knowledge about reproductive health and premarital health is still low. The rates of good, fair, and poor levels of reproductive health are 17.8%; 20.6%; 61.7%, respectively with pre-marital health is 19.2%; 41.8%; 39.0 and general knowledge is 14.6%; 32.1% and 53.3%. The need for advice and information on reproductive and pre-marital health is 37.6%.
KEYWORDS Reproductive health Premarital health Premarital health check Schoolgirl Dong Hy High School	

KIẾN THỨC, NHU CẦU ĐƯỢC CUNG CẤP KIẾN THỨC VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ TƯ VẤN, KHÁM SỨC KHỎE TIỀN HÔN NHÂN CỦA NỮ SINH LỚP 12 TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ĐỒNG HỖ, TỈNH THÁI NGUYÊN**Hoàng Minh Nam*, Nguyễn Thị Bích Phương, Vương Thị Thảo, Nguyễn Thị Phương Lan***Trường Đại học Y Dược - ĐH Thái Nguyên*

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 01/6/2024 Ngày hoàn thiện: 05/7/2024 Ngày đăng: 05/7/2024	Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên là một trong những nội dung cơ bản đang được nước ta quan tâm và nỗ lực thực hiện. Đối tượng nữ sinh lớp 12 chuẩn bị bước vào giai đoạn người trưởng thành, lập gia đình thì những vấn đề này càng đáng được quan tâm. Nghiên cứu được thực hiện nhằm mô tả kiến thức và tìm hiểu nhu cầu của nhóm đối tượng này về các vấn đề sức khỏe sinh sản và sức khỏe tiền hôn nhân, từ đó làm cơ sở tham khảo cho nhà trường trong các hoạt động giáo dục, hỗ trợ cho các em. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 287 nữ sinh lớp 12 trường trung học phổ thông Đồng Hỷ. Kết quả nghiên cứu cho thấy kiến thức của nữ sinh lớp 12 về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tiền hôn nhân còn thấp. Tỷ lệ đạt mức độ tốt, khá, kém với sức khỏe sinh sản lần lượt là 17,8%; 20,6%; 61,7%; với sức khỏe tiền hôn nhân là 19,2%; 41,8%; 39,0 và kiến thức chung là 14,6%; 32,1% và 53,3%. Nhu cầu được tư vấn, cung cấp thông tin về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tiền hôn nhân là 37,6%.
TỪ KHÓA Sức khỏe sinh sản Sức khỏe tiền hôn nhân Khám sức khỏe tiền hôn nhân Nữ sinh Trung học phổ thông Đồng Hỷ	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.10507>* Corresponding author. Email: hoangnam.ytn@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Chăm sóc sức khỏe sinh sản (SKSS) vị thành niên/thanh niên (VTN/TN) là một trong những nội dung cơ bản được nước ta quan tâm và nỗ lực thực hiện. Ngày 17/4/2006, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em đã ban hành Quyết định (QĐ) số 01/2006/QĐ-DSGĐTE về việc Ban hành Chiến lược truyền thông giáo dục chuyển đổi hành vi về Dân số, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình (SKSS/KHHGĐ) giai đoạn 2006-2010 [1]. Ngày 07/01/2011, Bộ Y tế đã ban hành Quyết định số 25/QĐ-BYT về việc Quy trình Tư vấn và khám sức khỏe (KSK) tiền hôn nhân (THN) [2]. Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 đã đề ra các chỉ tiêu để thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng dân số đến năm 2030, trong đó có mục tiêu: “Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, KSK trước khi kết hôn đạt 90%” [3].

Lứa tuổi VTN/TN là giai đoạn chuyển tiếp giữa trẻ em và người trưởng thành, đây là giai đoạn có sự phát triển mạnh về thể chất, tinh thần. Đối tượng VTN cũng là nhóm dễ bị tổn thương nhất, đặc biệt là vị thành niên nữ. Sự thiếu hiểu biết về SKSS của VTN chính là yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe ở lứa tuổi vị thành niên.

Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra những hạn chế trong hiểu biết về SKSS của VTN và nhu cầu được cung cấp kiến thức về vấn đề chăm sóc SKSS, tư vấn KSK tiền hôn nhân. Trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Thúy Hạnh (2014) tại Sóc Sơn, Hà Nội trên đối tượng phụ nữ đã kết hôn cho thấy: Nhu cầu khám sức khỏe tiền hôn nhân trong nhóm phụ nữ nghiên cứu là khá cao (76,5% và 86,5%), trong khi đó chỉ có 8,3% những phụ nữ trong số đó đi khám sức khỏe trước khi cưới [4]. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Hùng (2019) cho thấy người dân chưa biết nhiều về địa chỉ, nội dung cũng như giá dịch vụ tư vấn SKSS/KHHGĐ cho VTN/TN trước khi kết hôn: Có 85,2% số người được hỏi trả lời có nhu cầu tiếp cận thông tin SKSS/KHHGĐ trong thời gian tới [5]. Mức độ hiểu biết của học sinh Trung học phổ thông (THPT) với các vấn đề về SKSS, KSK THN đã được thể hiện trong các nghiên cứu không giống nhau. Ở khu vực miền núi, các huyện, điểm kiến thức không cao; trong khi tại các thành phố hoặc tỉnh đồng bằng thì điểm kiến thức có xu hướng cao hơn. Nghiên cứu của Trần Thị Bích Hòai (2015) tại THPT Ngô Sỹ Liên, Bắc Giang cho thấy có 62,1% học sinh đạt kiến thức chung về SKSS VTN ở mức độ đạt [6]. Một số nghiên cứu của các tác giả khác cũng cho kết quả khá cao như: Phạm Thị Ngọc tại trường THPT Phan Đăng Lưu, Hải Phòng (2021): Tỷ lệ học sinh đạt kiến thức chung về sức khỏe sinh sản vị thành niên là 63% [7]; Nguyễn Thị Bích Nguyệt (2022) tại Hoàng Mai, Nghệ An cho thấy 35,2% đối tượng nghiên cứu có kiến thức chung tốt [8]; Trần Quốc Thắng và cộng sự (2023) tại trường THPT Tiên Hưng, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình cho thấy kiến thức về chăm sóc SKSS của nữ sinh ở đây có mức độ đạt chiếm 60,4% [9]; Hoàng Thị Hoa Lê và cộng sự (2021) tại THPT chuyên Trần Phú, Hải Phòng cho thấy kiến thức về SKSS của học sinh ở mức đạt là 53,2% [10]. Bên cạnh đó cũng có một số nghiên cứu chỉ ra rằng kiến thức về SKSS của VTN ở một số nơi thực sự còn nhiều hạn chế: Nghiên cứu của Đào Nguyễn Diệu Trang (2020) tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy: chỉ có 14,1% nữ vị thành niên có kiến thức chung tốt về chăm sóc SKSS [11].

Huyện Đồng Hỷ là một huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên với điều kiện kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn. Sự hiểu biết về CSSKSS và KSK tiền hôn nhân của nữ sinh trường THPT Đồng Hỷ như thế nào? Để trả lời câu hỏi này chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu với mục tiêu mô tả kiến thức, nhu cầu được cung cấp kiến thức về chăm sóc SKSS và tư vấn, KSK tiền hôn nhân của nữ sinh lớp 12 trường THPT Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên năm 2024.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là 287 nữ sinh ở 14 lớp 12 (từ 12A1 đến 12A14) trường THPT Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên trong khoảng thời gian từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 5 năm 2024.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Đối tượng nữ sinh lớp 12 chưa kết hôn, có mặt tại trường trong thời điểm nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Đối tượng có vấn đề về sức khỏe không thể tự trả lời câu hỏi nghiên cứu hoặc không đồng ý tham gia trả lời nghiên cứu.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian: Từ tháng 9/2023 đến tháng 5/2024.
- Địa điểm: Trường THPT Đồng Hỷ, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên

2.3. Phương pháp nghiên cứu

- * *Thiết kế nghiên cứu*: Nghiên cứu mô tả, thiết kế cắt ngang.
- * *Cỡ mẫu*: 287 nữ sinh lớp 12 trường THPT Đồng Hỷ tại thời điểm nghiên cứu.
- * *Kỹ thuật chọn mẫu*: Chọn toàn bộ nữ sinh lớp 12 đạt tiêu chuẩn lựa chọn và tiêu chuẩn loại trừ vào làm đối tượng nghiên cứu.

2.4. Kỹ thuật thu thập thông tin

Đối tượng nghiên cứu được gặp riêng theo từng lớp và được phát phiếu tự điền. Điều tra viên trực tiếp có mặt suốt thời gian đối tượng trả lời câu hỏi để giải đáp thắc mắc (nếu có) từ đối tượng nghiên cứu.

2.5. Chỉ số nghiên cứu chính

- Thông tin cá nhân của đối tượng nghiên cứu: Dân tộc, tình trạng có người yêu, tình trạng quan hệ tình dục, thường xuyên chia sẻ thắc mắc về SKSS/ sức khỏe tình dục, dự kiến kết hôn.
- Kiến thức về SKSS/KHHGD.
- Kiến thức về KSK tiền hôn nhân.
- Nhu cầu về tư vấn SKSS/KHHGD.
- Nhu cầu về KSK tiền hôn nhân.

2.6. Tiêu chuẩn đánh giá kiến thức về SKSS và KSK tiền hôn nhân

* Đánh giá về kiến thức của ĐTNC về SKSS và KSK THN với tổng số 16 câu hỏi, điểm tối đa đạt được là 63 điểm. Trong đó:

- 10 câu hỏi về kiến thức SKSS với tổng số điểm tối đa đạt được là 41 điểm.
- 06 câu hỏi về KSK THN với tổng số điểm tối đa đạt được là 22 điểm.

* Với mỗi phần, nếu đối tượng đạt được <50% số điểm thì sẽ được đánh giá là có kiến thức kém về nội dung đó; nếu đạt từ 50 đến dưới 75% số điểm thì đạt mức khá và nếu từ 75% trở lên thì được đánh giá mức tốt. Mức độ đạt về kiến thức khi đạt từ 50% số điểm trở lên.

2.7. Xử lý số liệu

Sử dụng các thuật toán thống kê thông thường để tính toán tỷ lệ.

2.8. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu chỉ được thực hiện sau khi được thông qua bởi Hội đồng Y đức trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên. Thông tin thu thập chỉ dành cho mục đích nghiên cứu mà không sử dụng cho bất cứ mục đích nào khác.

3. Kết quả nghiên cứu

Số liệu thu thập từ 287 nữ sinh ở 14 lớp 12 (từ 12A1 đến 12A14) trường THPT Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên,

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu được thực hiện trên 287 nữ sinh từ 14 lớp 12 của trường THPT Đồng Hỷ. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm chung		Số lượng	Tỷ lệ %
Dân tộc	Kinh	169	58,9
	Khác	118	41,1
Thường xuyên chia sẻ vấn đề SKSS, giới tính	Thường xuyên	36	12,5
	Thỉnh thoảng/hiếm khi	174	60,6
	Không bao giờ	77	26,8
Có người yêu chưa	Đã/đang có	119	41,5
	Chưa có bao giờ	168	58,5
Đã quan hệ tình dục	Rồi	7	2,4
	Chưa bao giờ	280	97,6
Tình trạng hôn nhân	Kết hôn sau khi học hết THPT	7	2,4
	Chưa có kế hoạch	280	97,6
Tổng số		287	100

Kết quả tại bảng 1 cho thấy tỷ lệ đối tượng nghiên cứu là người dân tộc thiểu số chiếm 41,1%; tỷ lệ đối tượng thường xuyên chia sẻ các vấn đề về SKSS, giới tính với người khác là 12,5%, tỷ lệ đối tượng đã có người yêu là 41,5%, tỷ lệ đã có quan hệ tình dục là 2,4% và 2,4% đối tượng có dự kiến kết hôn sau khi học xong chương trình học THPT.

3.2. Kiến thức của đối tượng nghiên cứu về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tiền hôn nhân

Kiến thức của nữ sinh về sức khỏe sinh sản được tìm hiểu qua 10 câu hỏi với số điểm tối đa đạt được là 41. Điểm kiến thức của các đối tượng về SKSS được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Kiến thức của đối tượng về sức khỏe sinh sản

Kiến thức	Số lượng	Tỷ lệ %
Tốt	51	17,8
Khá	59	20,6
Kém	177	61,7
Tổng số	287	100

Kết quả tại bảng 2 cho thấy kiến thức của đối tượng nghiên cứu về SKSS đạt loại tốt là 17,8%, khá là 20,6% và kém là 61,7%.

Kiến thức của nữ sinh về KSK THN được tìm hiểu qua 6 câu hỏi với số điểm tối đa đạt được là 22. Điểm kiến thức của các đối tượng về KSK THN được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Kiến thức của đối tượng về sức khỏe tiền hôn nhân

Kiến thức	Số lượng	Tỷ lệ %
Tốt	55	19,2
Khá	120	41,8
Kém	112	39,0
Tổng số	287	100

Qua bảng 3 cho thấy kiến thức của đối tượng về KSK tiền hôn nhân đạt mức tốt là 19,2%, khá là 41,8% và kém đạt 39%.

Kiến thức chung của đối tượng nghiên cứu về SKSS và KSK THN được trình bày trong bảng 4.

Bảng 4. Kiến thức tổng hợp của đối tượng nghiên cứu về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tiền hôn nhân

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ %
Tốt	42	14,6
Khá	92	32,1
Kém	153	53,3
Tổng số	287	100

Kết quả tại bảng 4 cho thấy kiến thức chung của đối tượng nghiên cứu về SKSS và KSK tiền hôn nhân của đối tượng nghiên cứu đạt mức tốt là 14,6%, khá là 32,1% và kém là 53,3%.

3.3. Nhu cầu của đối tượng nghiên cứu về sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe tiền hôn nhân

Nhu cầu của nữ sinh về việc được cung cấp các nội dung liên quan tới SKSS và KSK THN được thể hiện trong bảng 5.

Bảng 5. Nhu cầu của đối tượng nghiên cứu về sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe tiền hôn nhân

	Nhu cầu	Số lượng	Tỷ lệ %
Nguồn thông tin về SKSS, tình dục, sức khỏe tiền hôn nhân...	Tìm kiếm trên mạng Internet	217	75,6
	Hỏi mẹ hoặc người thân trong gia đình	186	64,8
	Từ cán bộ y tế tại các cơ sở y tế	141	49,1
	Tìm kiếm từ sách, báo	126	43,9
	Từ chương trình giảng dạy của trường	119	41,5
	Từ nhân viên y tế trường học	102	35,5
	Hỏi bạn bè	95	33,1
	Hỏi từ thầy/cô	89	31,0
	Không biết	35	12,2
Hình thức tư vấn SKSS, KSK THN mong muốn của đối tượng nghiên cứu	Trực tiếp gặp mặt	181	63,1
	Gián tiếp qua email, tin nhắn	83	28,9
	Trực tiếp qua gọi điện thoại	70	24,4
	Khác	30	10,5
Vấn đề quan tâm về SKSS	Bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục	149	51,9
	Cách xử trí viêm, nhiễm đường sinh dục	147	51,2
	Thay đổi của cơ thể, tâm lý tuổi mới lớn	146	50,9
	Cách xử trí bệnh lây truyền qua đường tình dục	135	47,0
	Các biện pháp phòng tránh thai	130	45,3
	Tình dục an toàn	122	42,5
	Tình bạn, tình yêu, tình dục trẻ VTN	121	42,2
	Không có nhu cầu	80	27,9
Vấn đề quan tâm về KSK tiền hôn nhân	Mức độ quan trọng của việc KSK trước khi kết hôn	184	64,1
	Quy trình khám, các xét nghiệm cần làm	136	47,4
	Chi phí cho hoạt động KSK	116	40,4
	Địa chỉ cơ sở y tế cung cấp dịch vụ	112	39,0
	Không quan tâm	79	27,5
Nhu cầu được tư vấn về SKSS và KSK tiền hôn nhân	Có	108	37,6
	Không	179	62,4
Tổng số		287	100

Qua bảng 5 cho thấy khi có nhu cầu tìm hiểu thông tin về SKSS, tình dục, sức khỏe tiền hôn nhân thì đối tượng nghiên cứu có tỉ lệ tìm kiếm trên mạng Internet là cao nhất với 75,6%, có 12,2% đối tượng không biết tìm kiếm thông tin từ đâu. Hình thức tư vấn mà đối tượng nghiên cứu mong muốn nhất đó là được tư vấn trực tiếp (63,1%). Vấn đề được quan tâm về vấn đề SKSS là các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản và cách xử trí (lần lượt là 51,9% và 51,2%). Vấn đề được quan tâm về KSK tiền hôn nhân là được cung cấp thông tin về tầm quan trọng của KSK tiền hôn nhân trước khi kết hôn (64,1%). Tỷ lệ đối tượng có nhu cầu được tư vấn về SKSS và KSK tiền hôn nhân là 37,6%.

4. Bàn luận

Kết quả tại bảng 1 cho thấy, tỷ lệ nữ sinh là người dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ khá cao nhưng phù hợp với điều kiện là 1 xã miền núi có nhiều dân tộc cùng sinh sống. Phần lớn đối tượng ít khi hoặc không bao giờ chia sẻ với người khác về các vấn đề SKSS, giới tính. Đây sẽ là những khó khăn trong việc tiếp cận thông tin hay tìm hiểu về các vấn đề SKSS của nữ sinh.

Kết quả nghiên cứu ở bảng 2 cho thấy kiến thức của đối tượng nghiên cứu về SKSS trong nghiên cứu của chúng tôi tương tự với nghiên cứu của Đàm Khải Hoàn (2017) tiến hành tại các trường THPT trên địa bàn thành phố Thái Nguyên với tỷ lệ có kiến thức đạt về SKSS (trả lời đúng từ 60% câu hỏi) là 37,6% [12]. Tuy nhiên, kết quả này lại thấp hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nghĩa (2023) tại thành phố Yên Bái khi kiến thức tốt ($\geq 50\%$) đạt 52,7% [13] và của Trần Quốc Thắng và cộng sự (2023) tại trường THPT Tiên Hưng, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình khi kiến thức về chăm sóc SKSS của nữ sinh ở đây có mức độ đạt chiếm 60,4% [9].

Về kiến thức của đối tượng nghiên cứu với hoạt động khám/tư vấn sức khỏe tiền hôn nhân (khái niệm, mục đích, địa điểm, nội dung, thời điểm), kết quả tại bảng 3 cho thấy tỷ lệ nữ sinh đạt mức độ khá trở lên là 61%. Có thể thấy đối tượng nghiên cứu đã có hiểu biết về nội dung này, nhất là về địa điểm có thể nhận được dịch vụ tư vấn cũng như KSK tiền hôn nhân.

Nhìn nhận chung về kiến thức của nữ sinh về SKSS và KSK THN (bảng 4) ở trong nghiên cứu của chúng tôi còn thấp. Tỷ lệ đạt mức độ khá, tốt mới chiếm 46,7%. Bên cạnh đó, nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng nhu cầu được tư vấn về SKSS và KSK tiền hôn nhân của nữ sinh THPT Đồng Hỷ là 37,6%; hình thức tư vấn chủ yếu là muốn được tư vấn trực tiếp (63,1%). Những nội dung chủ yếu mong muốn được cung cấp về SKSS là bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục (51,9%), cách xử trí viêm nhiễm đường sinh dục (51,2%), thay đổi cơ thể, tâm lý tuổi dậy thì (50,9%); về KSK THN chủ yếu là mức độ quan trọng của KSK THN (64,1%), quy trình KSK THN (47,4%). Đây là những thông tin tham khảo quan trọng cho nhà trường khi triển khai các hoạt động hỗ trợ cho các em trong tương lai.

5. Kết luận

Kiến thức của đối tượng nghiên cứu về SKSS đạt loại tốt, khá, kém lần lượt là 17,8%; 20,6% và 61,7%. Kiến thức về KSK tiền hôn nhân đạt mức tốt, khá, kém là 19,2%; 41,8% và 39%.

Kiến thức chung của đối tượng nghiên cứu về SKSS và KSK tiền hôn nhân đạt mức tốt, khá, kém lần lượt là 14,6%; 32,1% và 53,3%.

Đối tượng nghiên cứu tìm kiếm thông tin về SKSS, tình dục, sức khỏe tiền hôn nhân nhiều nhất là trên mạng Internet với 75,6%, hỏi mẹ hoặc người thân là 64,8% và vẫn có 12,2% đối tượng không biết tìm kiếm thông tin từ đâu.

Tỷ lệ đối tượng có nhu cầu được tư vấn về SKSS và KSK tiền hôn nhân là 37,6%. Hình thức tư vấn mà đối tượng nghiên cứu mong muốn nhất đó là được tư vấn trực tiếp (63,1%). Vấn đề được quan tâm về SKSS là các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản và cách xử trí (lần lượt là 51,9% và 51,2%). Vấn đề được quan tâm về KSK tiền hôn nhân là được cung cấp thông tin về tầm quan trọng của KSK tiền hôn nhân trước khi kết hôn (64,1%).

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] Committee for Population, Family and Children, "Decision No. 01/2006/QĐ-DSGDTE dated April 17, 2006 Promulgating a behavioral change education communication strategy on Population, reproductive health/planning Family planning 2006-2010," 2006.
- [2] Ministry of Health, "Decision No. 25/QĐ-BYT dated January 7, 2011 On Promulgating Professional Guidelines on Premarital Health Examination and Counseling," Hanoi, 2011.
- [3] Central Executive Committee, "Resolution No. 21-NQ/TW dated October 25, 2017 setting out targets to implement the goal of improving population quality by 2030," Hanoi, 2017.
- [4] H. T. T. Nguyen, "The gap between need and using the services of pre-marital health examination," *Journal of Practical Medicine*, vol. 905, pp. 89-92, 2014.
- [5] H. V. Nguyen, "Assessing the need and ability to provide reproductive health consulting services, family planning services for adolescents/young adults and pre-marital health examinations in some provinces/cities," 2019. [Online]. Available: <http://www.hspt.org.vn/vcl/danh-gia-nhu-cau-va-khang-cung-cap-dich-vu-tu-van-SKSS-KHHGd-cho-vi-thanh-nienthanh-nien-va-kham-suc-khoe-tien-hon-nhan-tai-mot-so-tinhthanh-pho-t56-8822.html>. [Accessed Apr. 10, 2023].

-
- [6] H. T. B. Tran, B. T. Nguyen, H. L. T. Phan, M. K. Nguyen, and H. V. Pham, "Knowledge of reproductive health of the pupils at Ngo Si Lien high school - Bac Giang province 2015," *Journal of Preventive Medicine*, vol. 11, p. 129, 2015.
- [7] N. T. Pham, B. X. Nguyen, O. T. Pham, G. T. Hoang, and H. Q. Vu, "Knowledge and attitudes about adolescent reproductive health and safe sex practices of students at Phan Dang Luu High School, Hai Phong City in 2021," *Journal of Preventive Medicine*, vol. 32, pp. 158-165, 2022.
- [8] N. T. B. Nguyen, T. T. M. Nguyen, and H. T. Q. Hoang, "Some factors related to knowledge about reproductive health of adolescent females in Hoang Mai town, Nghe An province in 2022," *Vietnam Medical Journal*, vol. 518, pp. 299-303, 2022.
- [9] T. Q. Tran, V. T. Dinh, V. X. Dao, and L. T. Tran, "The current status of knowledge, attitude and practice of reproductive health of High school pupils at Tien Hung, Dong Hung, Thai Binh in 2023," *Journal of Community Medicine*, vol. 65, pp. 243-251, 2023.
- [10] L. T. H. Hoang, T. T. Vu, T. T. Nguyen, H. Q. Nguyen, H. K. Nguyen, and D. M. Cap, "The current status of knowledge, attitudes, and practices on the reproductive health of students at Tran Phu High School for the Gifted, Hai Phong in 2019," *Journal of Preventive Medicine*, vol. 31, p. 256, 2021.
- [11] T. N. D. Dang, "Research on the current status of reproductive health and evaluate the effectiveness of intervention models in young women in the mountainous district of A Luoi, Thua Thien Hue province," Doctor of Medicine thesis, Hue University of Medicine and Pharmacy, Thua Thien Hue, 2020.
- [12] H. T. Nguyen, H. K. Dam, and N. T. M. Dang, "The knowledge, attitude and practice on reproductive health care of High school students, Thai Nguyen city," *Vietnam Medical Journal*, vol. 531, pp. 411-415, 2017.
- [13] N. N. Nguyen, Q. T. Nguyen, and H. M. Tran, "Survey of knowledge and practice on adolescent reproductive health of pupils in Ly Thuong Kiet High school in Yen Bai city 2023," *Vietnam Medical Journal*, vol. 535, pp. 286-291, 2023.